Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8480.60.00

Mã HS	8480.60.00
Mô tả hàng hóa	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic / - Khuôn đúc khoáng vật
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 10:35:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84806000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14500
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14500
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14500
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13851
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13792
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13792
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13792
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13792
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13792
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13792
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13846
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13846
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13846
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13846
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13846
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13847
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13847
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13847
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13847
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13847
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13847
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13850
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13798
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13806
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13806
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13806
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13806
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13806
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13806
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13837
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13837
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13837
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13837
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13837
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13837
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13886
VCFTA	2023	2023	5	VC!E13886

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13886
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13886
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13886
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13886
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13869
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13869
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13869
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13869
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13869
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13869
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13869
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13869
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13869
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13869
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13869
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13869
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13884
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13884
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13884
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13884
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13884
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13884
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13883
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13883
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13883
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13883
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13883
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13863
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13863
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13863
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13863
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13863
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13863
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13863
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13871
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13871
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13871
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13871
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13871
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13871
RCEP B	2022	2022	0	B!D13871
RCEP B	2023	2023	0	B!E13871
RCEP B	2024	2024	0	B!F13871
RCEP B	2025	2025	0	B!G13871
RCEP B	2026	2026	0	B!H13871
RCEP B	2027	2027	0	B!I13871
RCEP C	2022	2022	0	C!D13871
RCEP C	2023	2023	0	C!E13871
RCEP C	2024	2024	0	C!F13871
RCEP C	2025	2025	0	C!G13871
RCEP C	2026	2026	0	C!H13871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13871
RCEP D	2022	2022	0	D!D13870
RCEP D	2023	2023	0	D!E13870
RCEP D	2024	2024	0	D!F13870
RCEP D	2025	2025	0	D!G13870
RCEP D	2026	2026	0	D!H13870
RCEP D	2027	2027	0	D!I13870
RCEP E	2022	2022	0	E!D13874
RCEP E	2023	2023	0	E!E13874
RCEP E	2024	2024	0	E!F13874
RCEP E	2025	2025	0	E!G13874
RCEP E	2026	2026	0	E!H13874
RCEP E	2027	2027	0	E!I13874
RCEP F	2022	2022	0	F!D13871
RCEP F	2023	2023	0	F!E13871
RCEP F	2024	2024	0	F!F13871
RCEP F	2025	2025	0	F!G13871
RCEP F	2026	2026	0	F!H13871
RCEP F	2027	2027	0	F!I13871
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F12879
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12879
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12879
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12879

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8480.60.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8480.60.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14500), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.